

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DS-ST
Ngày 25 tháng 9 năm 2020
“T/c về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Minh Long

Bà Nguyễn Thị Phong Thái

Thư ký phiên tòa: Ông Khuất Cao Hoàng, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 07/2019/TLST-DS ngày 20-02-2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-DS ngày 04-8-2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Đình T, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ 11 khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (ông T chết ngày 28-7-2020);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T:

- Bà Đinh Thị Thu H, sinh năm 1980 (vợ ông T) (có mặt);

- Cháu Trần Minh P, sinh năm 2008 (con ông T);

- Cháu Trần Minh T, sinh năm 2011 (con ông T);

Cùng địa chỉ: tổ 2, khu phố 1, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: ông Trương Ngô Hồng T, sinh năm 1986, địa chỉ: 22 đường H, phường 3 thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Tuyết S, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ 11 khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1959 (vắng mặt); địa chỉ: MCDANIEL LN LOT 157 CHARLOTTE NC 28213-6356, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ 11 khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

3.2. Ông Trần Đình L, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ 11 khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

3.3. Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ 11 khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

3.4. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1977, địa chỉ: tổ 11 khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Trần Đình D (sinh năm 1939) và bà Bùi Thị N (sinh năm 1934) có 05 người con chung gồm bà Trần Thị Ngọc L, ông Trần Đình L, bà Trần Thị Tuyết S, bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Đình T. Ông D bà N trước khi chết không để lại di chúc.

Ngày 25-12-1997 ông D, bà N được Ủy ban nhân dân huyện T tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 387739 với diện tích đất 1.110m², thửa đất 477, tờ bản đồ số 32, tại xã P, huyện T; Sau khi ông D chết bà N làm thủ tục thừa kế đứng tên bà N toàn bộ diện tích đất trên; Bà N đã tách thửa đất số 477 thêm 05 thửa nhỏ gồm các thửa 1694,1695,1696,1705,1707, sau khi tách thửa diện tích thửa đất số 477 chỉ còn lại 209m²; 05 thửa đất được tách thêm bà N chuyển nhượng 01 thửa còn 04 thửa bà N tặng cho 04 người con gồm L, Đình L, S, H. Diện tích đất 209m² còn lại bà N muốn để lại cho ông T vì những người trên đã được bà N tặng cho mỗi người một thửa đất; lúc đó do bà S gặp khó khăn về kinh tế và ông T đi làm ăn xa, ông T nghĩ bà S cũng là chị ruột nên đồng ý để bà S sử dụng. Do ông T có nhu cầu sử dụng, các anh chị như bà L, ông L, bà H đều đồng ý làm thủ tục cho ông T 209m² đất còn lại nhưng bà S không đồng ý nên xảy ra tranh chấp như hiện nay. Ông T xác định di sản bà N để lại theo thửa đất 477 còn lại là 209m².

Sau khi tiến hành đo đạc thực tế thì diện tích đất của thửa đất số 477 chỉ còn lại 149m²; tại phiên tòa hôm nay người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T đồng ý với sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P lập ngày 20-10-2019 và xác định di sản thừa kế hiện nay là 149m² đất và vật kiến trúc có trên đất là căn nhà cấp 4. Nay phía nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật cho 05 người gồm bà L, ông L, bà S, bà H, ông T mỗi người một phần bằng nhau; bà H (vợ ông T) đại diện cho các con yêu cầu được lấy nhà đất để ở và trả lại phần thừa kế cho bà S giá trị bằng tiền; còn các phần thừa kế của những người còn lại cho ông T nên xin được nhận kỷ phần trên.

Bị đơn bà Trần Thị Tuyết S trình bày: Về quan hệ nhân thân và hàng thừa kế thứ nhất của ông D, bà N như phía ông T trình bày là đúng; hàng thừa kế gồm bà L, ông L, bà S, bà H, ông T; Di sản thừa kế do ông D, bà N để lại hiện nay là 209m² đất thuộc thửa 477 tờ bản đồ số 32 tại xã P, thị xã P và căn nhà cấp 4 tọa

lạc trên đất; qua đo đạc thực tế chỉ còn 149m² đất. Bà S đồng ý chia di sản trên gồm 149m² đất và vật kiến trúc có trên đất là căn nhà cấp 4 theo hướng:

Thứ nhất: trường hợp bà S nhận toàn bộ nhà đất thì trừ giá trị chi phí bà S bỏ ra để sửa chữa nhà khoảng 200.000.000đ và bà S trả lại giá trị các kỷ phần cho những người thừa kế còn lại gồm bà L, ông L, bà H, ông T.

Thứ hai: trường hợp phía ông T nhận nhà đất thì phải trả cho bà S 500.000.000đ (gồm kỷ phần bà được hưởng và 200.000.000đ chi phí bỏ ra sửa chữa nhà).

Tại phiên tòa hôm nay bà S yêu cầu chia di sản thừa kế trên làm 05 phần bằng nhau; bà S yêu cầu được nhận nhà và đất, bà S trả lại giá trị bằng tiền theo kỷ phần cho 04 thừa kế còn lại; bà S không yêu cầu về số tiền chi phí sửa chữa nhà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc L trình bày:

Bà L xác nhận quan hệ nhân thân và hàng thừa kế của bố mẹ ông là ông D, bà N như phía đại diện ông T trình bày là đúng. Di sản thừa kế do ông D, bà N để lại hiện nay đang tranh chấp bà L đề nghị chia làm 5 phần cho 5 người con gồm bà L, ông L, bà S, bà H, ông T; phần của bà L thì bà tự nguyện tặng cho lại ông T vì bà được mẹ tặng cho một phần đất trước đó, riêng ông T thì chưa được cho; bà L đề nghị giao nhà đất cho ông T sử dụng vì ông T chưa có chỗ ở.

Ngoài ra vào khoảng năm 2011 bà L có gửi về cho bà S 5.000 USD để sửa chữa nhà của bố mẹ là căn nhà hiện nay đang tranh chấp chia thừa kế, số tiền trên bà L không tặng cho riêng ai cả mà là tiền sửa chữa nhà, do đó không có việc bà L cho riêng bà S; đối với số tiền trên bà L không tranh chấp yêu cầu gì cả. Tại phiên tòa bà H đại diện cho bà L đồng ý diện tích đất thực tế để chia là 149m², kỷ phần của bà L tặng cho vợ và các con ông T, đề nghị giao nhà đất cho vợ con ông T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình L trình bày:

Ông L xác nhận quan hệ nhân thân và hàng thừa kế của bố mẹ ông là ông D, bà N như phía đại diện ông T trình bày là đúng. Di sản thừa kế do ông D, bà N để lại hiện nay là 209m² đất thuộc thửa 477 tờ bản đồ số 32 tại xã P, thị xã P và căn nhà cấp 4 tọa lạc trên đất; sau khi đo đạc thực tế ông đồng ý với diện tích đo đạc là 149m² đất; ông L nhất trí chia nhà đất theo quy định của pháp luật, chia làm 5 phần bằng nhau cho năm người con là bà L, ông L, bà S, bà H, ông T; do ông T đã chết nên phần ông T do vợ và các con được hưởng; phần hưởng thừa kế của ông L thì ông tặng cho lại vợ con ông T vì ông được mẹ tặng cho một phần đất trước đó, riêng ông T thì chưa được tặng cho; ông L đề nghị giao nhà đất cho vợ con ông T sử dụng vì vợ con ông T chưa có chỗ ở.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh H trình bày:

Bà H xác nhận quan hệ nhân thân và hàng thừa kế của bố mẹ ông là ông D, bà N như phía đại diện ông T trình bày là đúng. Di sản thừa kế do ông D, bà N để lại hiện nay là 209m² đất thuộc thửa 477 tờ bản đồ số 32 tại xã P, thị xã P và căn nhà cấp 4 tọa lạc trên đất; sau khi đo đạc thực tế bà đồng ý với diện tích đo đạc là 149m² đất; bà H nhất trí chia nhà đất theo quy định của pháp luật, chia làm 5 phần bằng nhau cho năm người con là bà L, ông L, bà S, bà H, ông T; do

ông T đã chết nên phần ông T do vợ và các con được hưởng; phần hưởng thừa kế của bà H thì bà tặng cho lại vợ con ông T vì bà được mẹ tặng cho một phần đất trước đó, riêng ông T thì chưa được tặng cho; bà H đề nghị giao nhà đất cho vợ con ông T sử dụng vì vợ con ông T chưa có chỗ ở.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày: ông Q là chồng của bà S; vợ chồng ông sinh sống tại nhà đất tranh chấp từ trước đến nay, nay ông đồng ý với ý kiến của bà S.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T (người kế thừa là bà H, cháu P và cháu T); chia di sản của bà N là quyền sử dụng diện tích 149m² đất thửa 477 tại phường P, thị xã P và vật kiến trúc trên đất làm 05 phần bằng nhau; bà S được hưởng 01 phần; bà H, cháu P, cháu T được hưởng 04 phần; Bà H, cháu P, T được quyền sử dụng nhà đất trên và có nghĩa vụ hoàn trả cho bà S 01 kỷ phần thừa kế giá trị bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định; bà H có nghĩa vụ đập bỏ phần nhà lấn sang thửa đất số 1694 là 2m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các đương sự vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, đã có đơn xin giải quyết vắng mặt; đã có ủy quyền hợp pháp nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt những người trên theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Đình T chết không để lại di chúc do đó người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là vợ con ông T gồm bà Đinh Thị Thu H (vợ) và hai con Trần Minh P (sinh năm 2008), Trần Minh T (sinh năm 2011), do các con còn nhỏ nên bà H là người giám hộ cho các con.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông Trần Đình T khởi kiện bị đơn bà Trần Thị Tuyết S yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà đất tọa lạc phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; vụ án có bà Trần Thị Ngọc L là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan hiện đang cư trú sinh sống ở nước ngoài (Hoa Kỳ); căn cứ Điều 26, khoản 3 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất về những người thừa kế ở hàng thứ nhất của ông Trần Đình D, bà Bùi Thị N gồm Trần Thị Ngọc L, ông Trần Đình L, bà Trần Thị Tuyết S, bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Đình T.

[2.2] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất di sản để lại là nhà đất tọa lạc tại phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, nhà cấp 4 chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà tọa lạc trên diện tích đất 209m² thuộc thửa đất 477, tờ bản đồ số 32 đã được Ủy ban nhân dân thị xã P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Qua đo đạc thực tế diện tích đất còn lại là 149m². Di sản thừa kế là 149m² đất thửa 477 và vật kiến trúc có trên đất.

[2.3] Như vậy ông D, bà N có 05 người con là 05 thừa kế ở hàng thứ nhất; do ông T chết đột ngột trong quá trình chia di sản thừa kế không để lại di chúc nên vợ và con ông T được kế thừa phần thừa kế của ông T.

[2.4] Di sản do bà N để lại như sau: quyền sử dụng đất diện tích 1.110m² (trong đó có 300m² đất thổ cư) thuộc thửa 477, tờ bản đồ số 32 tại xã P (nay là phường P huyện T (nay là thị xã P) tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, đã được cấp cho cá nhân ông Trần Đình D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 387739 ngày 26-12-1997; ngày 07-01-2006 ông D chết không để lại di chúc; ngày 30-10-2006 hàng thừa kế thứ nhất của ông D lập văn bản phân chia di sản thừa kế đồng ý nhường quyền thừa kế cho bà N; ngày 13-11-2006 bà N được chỉnh lý biến động sang tên toàn bộ 1.110m² đất cho bà N; bà N đã tách thửa đất số 477 thêm 5 thửa đất nhỏ gồm các thửa đất 1694, 1695, 1696, 1705, 1707; bà N chuyển nhượng thửa đất 1705 (221m²) cho ông Đỗ Trọng Y, bà Hoàng Thị G; các thửa đất còn lại bà N tặng cho các con gồm thửa đất 1694 (145m²) cho bà S; thửa đất 1695 (191m²) cho ông L; thửa đất 1696 (218m²) cho bà H; thửa đất 1707 (126m²) cho bà L; riêng ông T chưa cho; như vậy diện tích đất thửa đất 477 còn lại là 209m² vẫn đứng tên bà N; Ngày 20-02-2010 bà N chết không để lại di chúc; ông T và bà L, ông L, bà H cho rằng phần đất 209m² bà N cho ông T nhưng không có chứng từ tài liệu chứng minh việc bà N cho ông T thửa đất trên nên không có cơ sở xác định 209m² đất trên đã cho ông T; có căn cứ xác định diện tích đất còn lại của thửa 477 là di sản thừa kế, tuy nhiên qua đo đạc thực tế chỉ xác định thửa đất 477 còn lại là 149m² không ai tranh chấp gì đối với diện tích đất chênh lệch trên, các thừa kế cho rằng việc chênh lệch diện tích là do nhà nước giải tỏa làm đường đi phía trước và tại phiên tòa tất cả hàng thừa kế đều đồng ý chia theo diện tích đất thực tế là 149m² nên ghi nhận; Ngoài ra trên đất còn có vật kiến trúc là căn nhà cấp 4, căn nhà trên do bà N để lại, sau khi bà N chết thì bà S sinh sống quản lý, bà S cho rằng quá trình sinh sống có sửa chữa nhà khoảng 200.000.000đ vào năm 2011 nhưng không có chứng từ tài liệu để chứng minh khoảng tiền trên, nguồn tiền sửa nhà bà xác định là bà L gửi từ Hoa Kỳ về cho bà 5.000 USD nhưng bà không có chứng từ chứng minh, trong khi đó bà L xác định bà có gửi về cho bà S 5.000 USD để sửa chữa nhà của bố mẹ chứ không phải cho riêng bà S, do đó việc bà S cho rằng bỏ ra 200.000.000đ chi phí sửa chữa nhà là không có căn cứ; tuy nhiên trong quá trình giải quyết bà S và

ông Q không làm đơn yêu cầu xem xét số tiền sửa chữa trên, tại phiên tòa bà S cũng không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét; đối với số tiền sửa chữa nhà bà L bỏ ra 5.000 USD bà L không yêu cầu nên không xem xét.

Như vậy di sản thừa kế được xác định là 149m² đất thuộc thửa đất số 477, tờ bản đồ số 32, phường P, thị xã P và vật kiến trúc có trên đất.

[3] Giá trị di sản thừa kế để lại được đo đạc, định giá xác định như sau:

- Giá trị đất 180.000.000đ/1m ngang thành tiền: 4,88m x 180.000.000đ = 878.400.000đ.

- Giá trị vật kiến trúc:

+ Diện tích nhà T + G + B = 15+30+51 = 96m², chất lượng còn lại 50%; thành tiền 96m² x 1.953.000đ/1m² x 50% = 93.744.000đ.

+ Diện tích sân lát: 8m x 4,88m = 39,04m², chất lượng còn lại 60%; thành tiền 39,04m² x 173.000đ x 60% = 4.052.352đ.

Tổng giá trị đất và vật kiến trúc: 878.400.000đ + 93.744.000đ + 4.052.352đ = 976.196.352đ.

Ngoài ra trên đất còn có 01 cây mít trị giá 739.000đ và 02 cây mai trị giá 800.000đ/02 cây của bà S trồng.

[4] Giá trị di sản thừa kế để lại tổng cộng là 976.196.352đ, ông D, bà N không để lại nghĩa vụ về tài sản; do đó phần di sản trên được phân chia theo quy định của pháp luật thừa kế cho 05 kỷ phần gồm bà L, ông L, bà H, bà S, ông T, mỗi kỷ phần trị giá 195.239.270đ. Bà L, bà H, ông L tự nguyện cho lại kỷ phần của mình được hưởng cho ông T cũng như người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T là bà H và 02 con (P+T), sự tự nguyện trên không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận. Như vậy bà S được hưởng 01 phần; bà H và hai cháu (P+T) được hưởng 04 phần.

[5] Bà N trước khi còn sống đã tách nhiều thửa đất để cho các con, thực tế bà N đã cho bà L, ông L, bà H, bà S mỗi người một phần đất và đã hoàn thành thủ tục, mỗi người đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Ngoài bà S ra các hàng thừa kế còn lại cho rằng ông T là con út trong gia đình được bà N cho căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 209m², tuy nhiên việc tặng cho chưa làm thủ tục sang tên và ông T phải đi làm thuê mưu sinh xa nhà nên để bà S ở tạm khi nào ông T cần lấy lại thì sẽ báo cho bà S biết, đến khi ông T lấy nhà lại thì bà S không trả và xảy ra tranh chấp như hôm nay; xét thấy căn nhà trên của bà N để lại, tiền sửa chữa nhà là của bà L, trong thời gian dài bà S sinh sống không phải mất tiền thuê, trong khi đó bà S được bà N cho riêng một phần đất liền kề với diện tích 145m², bà S để trống không xây nhà để ở; còn ông T và vợ con đi làm thuê không có nhà để ở, trong quá trình tranh chấp ông T đột ngột chết, vợ con ông T không có nhà để ở phải ở nhờ nhà ông L, không có chỗ ở nào khác; mặt khác các thừa kế như bà L, ông L, bà H đều tự nguyện để lại kỷ phần thừa kế cho vợ con ông T là bà H và 02 cháu (P+T) và có yêu cầu giao nhà đất cho bà H và 02 cháu (P+T). Xét thấy việc giao nhà đất trên cho bà H và 02 cháu (P +T) là phù hợp với nguyện vọng của bà N và tất cả anh chị em trong gia đình trừ bà S, phù hợp với thực tiễn, bà H và các con được hưởng tổng cộng 04 kỷ phần, trong khi đó bà S có 01 kỷ phần; bà H và các con không có nơi ở ổn định; còn bà S thì

còn có 145m² đất liền kề chưa xây, được hưởng 01 kỷ phần. Như vậy có căn cứ giao nhà đất thừa kế cho bà H và 02 con (P + T) quản lý, sử dụng; bà H có trách nhiệm thanh toán lại giá trị 01 kỷ phần cho bà S là 195.239.270đ.

[6] Qua đo đạc thực tế xác định căn nhà bà N để lại có 2,0m² đất thuộc thửa đất số 1964 của bà S; tại phiên tòa bà H và ông L, bà H đồng ý tháo dỡ phần vật kiến trúc có trên 2,0m² đất trên để trả lại cho bà S nên ghi nhận.

Đối với 01 cây mít và 02 cây mai do bà S trồng buộc bà S tháo dỡ, di dời các cây trồng trên.

Từ những phân tích nêu trên có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình T.

[7] Về chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá: tổng cộng 3.800.000đ; các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình T (do bà Đinh Thị Thu H, cháu Trần Minh P, cháu Trần Minh T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T) đối với bà Trần Thị Tuyết S về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

[1.1] Chia di sản do bà Bùi Thị N để lại như sau:

- Bà Đinh Thị Thu H và hai cháu Trần Minh P, Trần Minh T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 149m² thuộc thửa đất số 477, tờ bản đồ số 32 phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và tài sản gắn liền với đất (gồm nhà T nhà G và nhà B). (theo sơ đồ vị trí thửa đất tỷ lệ 1/500 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P lập ngày 20-10-2019); Các đương sự liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký đất đai hoặc chỉnh lý theo quy định của pháp luật.

- Bà Đinh Thị Thu H thanh toán cho bà Trần Thị Tuyết S 195.239.270đ (một trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi chín ngàn, hai trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành

theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành.

[1.2] Buộc bà Đinh Thị Thu H tháo dỡ vật kiến trúc tọa lạc trên 2,0m² đất (trong đó 0,6m² gồm các điểm e,f,i,j,e và 1,4m² gồm các điểm j,i,l,m,j theo sơ đồ vị trí thửa đất tỷ lệ 1/500 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P lập ngày 20-10-2019) để trả 2,0m² đất trên cho bà Trần Thị Tuyết S.

[1.3] Buộc bà Trần Thị Tuyết S tháo dỡ di dời 01 cây mít và 02 cây mai tọa lạc trên 149m² đất đã giao cho bà H và 02 cháu (P+T).

[2] Về chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá: bà Đinh Thị Thu H phải chịu 3.040.000đ (ba triệu, không trăm bốn mươi ngàn đồng); bà Trần Thị Tuyết S phải chịu 760.000đ (bảy trăm sáu mươi ngàn đồng). Do phía bà H đã nộp 3.800.000đ (ba triệu, tám trăm ngàn đồng) nên buộc bà S phải trả cho bà H 760.000đ (bảy trăm sáu mươi ngàn đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Đinh Thị Thu H phải nộp 39.047.854đ (ba mươi chín triệu, không trăm bốn mươi bảy ngàn, tám trăm năm mươi bốn đồng), được khấu trừ vào số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) ông Trần Đình T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0008320 ngày 15-02-2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; bà Đinh Thị Thu H còn phải nộp 34.047.854đ (ba mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi bảy ngàn, tám trăm năm mươi bốn đồng). Bà Trần Thị Tuyết S phải nộp 9.761.963đ (chín triệu, bảy trăm sáu mươi một ngàn, chín trăm sáu mươi ba đồng).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa phúc thẩm TAND Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đối với người vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký và đóng dấu)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- Cục THA tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS

Nguyễn Thành Hiếu

